CTCP CHỨNG KHOÁN VIETCAP
VIETCAP SECURITIES JSC

Số: 83../2026/CV-KT.VIETCAP
No: 83../2026/CV-KT.VIETCAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

TP.HCM, Ngày 13 tháng 02 năm 2026
HCMC, Febmary 13th ,2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, HSX VÀ HNX

INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM, HSX AND HNX

Kính gửi/*To*: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)/** State Securities Commission of VN
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX)/ *Vietnam Stock Exchange*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HSX)/ *Hochiminh City Stock Exchange*
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)/ *Hanoi Stock Exchange*

Tên tổ chức *Name of organization*	: **Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vietcap** : **Vietcap Securities JSC**
Mã CK/ *Ticker symbol*	: VCI
Địa chỉ trụ sở chính *Headquater*	:Tầng 15, Tháp Tài chính Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, TP.HCM *:15th Floor, Bitexco Financial Tower, No 2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward, HCMC, VN*
Điện thoại/*Tel*	: 028-39143588
Fax	: 028-39143209
Người thực hiện CBTT	: Ông Bùi Vũ Hoàng Tuyên – Luật sư trưởng
Sumitted by	*: Mr. Bui Vu Hoang Tuyen – General Counsel*
Loại thông tin công bố *Information disclosure type*	: □ 24 giờ □ Bất thường □ Yêu cầu ☒ Định kỳ : □ *24 hours* □ *Extraordinary* □ *On demand* ☒ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính năm 2025.
  The Financial Statements for 2025.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2025 so với năm 2024.
  Letter of explanation on the *profit variance between 2025 and 2024*.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP
Ký ngày: 13/2/2026 14:37:17

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13 / 02/2026 tại đường dẫn: http://www.vietcap.com.vn.
This information was published on the company's website on 13 / 02/2026, as in the link https://www.vietcap.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người Ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

S.Q.D: 68 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÙI VŨ HOÀNG TUYÊN
Luật Sư Trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 04/GPĐC-UBCK được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2026.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0305299779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 6 tháng 11 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 16 tháng 1 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thanh Phượng	Chủ tịch
	Ông Đinh Quang Hoàn	Phó chủ tịch thường trực (từ ngày 15 tháng 10 năm 2025) Thành viên (đến ngày 15 tháng 10 năm 2025)
	Ông Tô Hải	Thành viên
	Ông Lê Ngọc Khánh	Thành viên
	Ông Nguyễn Lân Trung Anh	Thành viên
	Bà Nguyễn Việt Hòa	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Mai Thị Thanh Trang	Trưởng ban
	Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Thành viên
	Bà Trương Thị Huyền Trang	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Tôn Minh Phương	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 11 năm 2025)
	Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc (đến ngày 18 tháng 11 năm 2025)
	Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tuan Nhan	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 11 năm 2025)
	Ông Đinh Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 3 tháng 11 năm 2025)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Tôn Minh Phương	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 11 năm 2025)
	Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc (đến ngày 18 tháng 11 năm 2025)
Trụ sở chính	Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco Số 2, Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Đoàn Minh Thiện, Phó Tổng Giám đốc của Công ty, phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định số 72/2025/QĐ-TGĐ.VIETCAP ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 96. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Đoàn Minh Thiện
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 2 năm 2026

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 2 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 96.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam	Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2023-006-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5620-2026-006-1
Chữ ký được ủy quyền	

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17564
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 2 năm 2026

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**35.868.914.519.259**	**26.491.835.561.026**
110	**Tài sản tài chính**		**35.789.798.602.454**	**26.323.154.756.009**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	3.213.693.581.406	4.743.771.932.745
111.1	*Tiền*		*3.213.693.581.406*	*4.743.771.932.745*
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	2.237.948.861.416	846.252.317.226
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	412.000.000.000	598.000.000.000
114	Các khoản cho vay	3.3	16.167.186.026.981	11.221.685.642.375
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	3.2(c)	13.307.708.105.835	8.408.756.441.185
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(2.169.825.587)	(2.169.825.587)
117	Các khoản phải thu		226.985.042.639	393.384.095.757
117.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*3.4*	*69.487.189.346*	*307.297.301.000*
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*157.497.853.293*	*86.086.794.757*
117.4	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*3.4*	*157.497.853.293*	*86.086.794.757*
118	Trả trước cho người bán	3.5	217.840.149.374	99.838.840.101
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	33.119.110.390	31.372.562.207
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(24.512.450.000)	(17.737.250.000)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**79.115.916.805**	**168.680.805.017**
131	Tạm ứng		184.422.002	117.700.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		111.837.542	86.057.176
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.7(a)	31.287.033.661	33.102.186.641
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.8(a)	47.532.623.600	135.374.861.200
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**136.950.316.556**	**100.288.918.214**
220	**Tài sản cố định**		**75.269.933.896**	**37.268.698.440**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	70.456.289.054	30.600.963.623
222	*Nguyên giá*		*150.107.018.471*	*103.721.944.662*
223a	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(79.650.729.417)*	*(73.120.981.039)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	4.813.644.842	6.667.734.817
228	*Nguyên giá*		*58.945.419.132*	*58.945.419.132*
229a	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(54.131.774.290)*	*(52.277.684.315)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	3.6(c)	**17.588.098.165**	**12.357.528.942**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**44.092.284.495**	**50.662.690.832**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		8.466.507.064	8.079.867.064
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.7(b)	5.432.446.692	6.238.956.911
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8(b)	20.000.000.000	26.170.889.959
255	Tài sản dài hạn khác	3.8(c)	10.193.330.739	10.172.976.898
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**36.005.864.835.815**	**26.592.124.479.240**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**17.995.968.295.866**	**13.647.819.031.379**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**17.325.115.213.461**	**13.038.470.981.365**
311	Vay ngắn hạn		16.064.550.000.000	12.573.864.000.000
312	*Vay ngắn hạn*	3.10	*16.064.550.000.000*	*12.573.864.000.000*
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.11	54.956.657.706	16.570.221.183
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.12	106.456.395.105	41.321.989.000
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.13	16.310.349.027	2.743.133.560
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.14	229.666.876.539	64.468.163.305
323	Phải trả người lao động		172.030.017.505	185.772.838.870
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.15	72.311.184.960	75.873.258.014
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.16	608.833.732.619	77.857.377.433
340	**Nợ phải trả dài hạn**		**670.853.082.405**	**609.348.050.014**
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.17	670.853.082.405	609.348.050.014
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ		**17.995.968.295.866**	**13.647.819.031.379**
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**18.009.896.539.949**	**12.944.305.447.861**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**18.009.896.539.949**	**12.944.305.447.861**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		13.781.641.040.000	9.775.134.800.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.18	8.501.000.000.000	7.180.994.800.000
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*8.501.000.000.000*	*7.180.994.800.000*
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		5.280.641.040.000	2.594.140.000.000
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.19	2.694.144.839.766	2.372.439.624.636
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.20	1.534.110.660.183	796.731.023.225
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*1.542.797.589.184*	*798.326.170.747*
417.2	*Lỗ sau thuế chưa thực hiện*		*(8.686.929.001)*	*(1.595.147.522)*
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**18.009.896.539.949**	**12.944.305.447.861**
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**36.005.864.835.815**	**26.592.124.479.240**

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
005	Ngoại tệ các loại (Theo nguyên tệ)	4.1		
	Đô la Mỹ		951.565	458.651
	Bảng Anh		139.187	120.926
	Euro		19.731	19.672
006	Cổ phiếu đang lưu hành (Theo số lượng)	4.2	850.100.000	718.099.480
			Theo số lượng	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) của công ty chứng khoán	4.3	294.788.373	127.892.539
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	4.4	284.487	-
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	4.5	2.776.500	1.236.788
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán	4.6	19.341.955	19.292.856
			Theo số lượng	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.7	86.633.300	84.950.000
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**		*Theo số lượng*	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		4.516.774.671	4.168.947.865
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*3.779.514.038*	*3.404.525.719*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*87.086.983*	*194.552.711*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*630.832.370*	*535.622.563*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*2.545.059*	*2.581.747*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*16.796.221*	*31.665.125*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		155.707.687	181.662.361

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 96 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**		
		Theo giá trị (VND)	
026	Tiền gửi của khách hàng	3.009.843.683.613	1.879.526.231.240
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.289.186.671.703	1.527.458.244.690
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	12.117.624.184	617.988.611.107
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	720.657.011.910	352.067.986.550
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước*	*690.446.932.710*	*297.372.640.550*
029.2	*Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài*	*30.210.079.200*	*54.695.346.000*
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.289.186.671.703	1.527.458.244.690
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*2.108.371.108.966*	*803.645.546.532*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*180.815.562.737*	*723.812.698.158*
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	832.426.956.680
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	997.974	-

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Trần Phương Thảo	Đoàn Minh Thiện
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền Ngày 12 tháng 2 năm 2026

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		2.356.278.273.973	1.778.614.820.544
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*2.349.486.722.018*	*1.759.391.703.072*
01.2	*(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2(a)	*(835.246.954)*	*3.852.617.324*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	5.3	*7.401.731.970*	*18.755.182.732*
01.4	*Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	5.2(b)	*225.066.939*	*(3.384.682.584)*
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		44.195.673.688	23.141.018.313
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		1.204.798.489.966	872.949.658.195
04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	5.3	277.121.231.575	225.002.928.869
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.000.205.685.000	729.603.724.265
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		10.355.415.527	16.831.875.807
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		13.861.591.852	14.317.089.984
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		72.018.745.350	33.757.198.182
11	Thu nhập hoạt động khác		1.366.418.177	1.307.021.311
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**4.980.201.525.108**	**3.695.525.335.470**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		(1.536.278.727.403)	(991.675.484.693)
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*(1.527.071.365.220)*	*(987.732.073.189)*
21.2	*Giảm/(tăng) chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2(a)	*4.715.933.923*	*(2.915.102.004)*
21.3	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(952.815.350)*	*(1.028.309.500)*
21.4	*Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	5.2(b)	*(12.970.480.756)*	-
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(43.357.801.072)	(49.882.802.761)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(726.709.176.307)	(595.764.284.896)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(17.758.783.870)	(17.209.578.797)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(66.876.026.406)	(62.869.871.382)
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**(2.390.980.515.058)**	**(1.717.402.022.529)**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 96 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		7.140.994.795	21.132.100.000
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		15.882.766.899	14.501.410.218
44	Doanh thu khác về đầu tư		146.107.726	14.999.695.639
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**23.169.869.420**	**50.633.205.857**
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(6.342.969.044)	(14.645.503.769)
52	Chi phí lãi vay		(801.899.019.138)	(764.124.674.808)
55	Chi phí tài chính khác		(45.457.959.198)	(18.733.784.327)
60	**TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	5.4	**(853.699.947.380)**	**(797.503.962.904)**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.5	**(144.888.168.648)**	**(144.700.754.963)**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**1.613.802.763.442**	**1.086.551.800.931**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		17.431.762.161	3.094.145.678
72	Chi phí khác		(2.014.977.710)	(308.841.703)
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**15.416.784.451**	**2.785.303.975**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.629.219.547.893**	**1.089.337.104.906**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.638.084.274.741	1.091.784.272.170
92	Lỗ chưa thực hiện		(8.864.726.848)	(2.447.167.264)
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	5.6	**(287.265.040.935)**	**(178.644.991.613)**
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(306.186.312.326)	(178.605.980.097)
100.2	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN - hoãn lại		18.921.271.391	(39.011.516)
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.341.954.506.958**	**910.692.113.293**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
300	**THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		**321.705.215.130**	**764.703.826.227**
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	3.19	321.705.215.130	764.703.826.227
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**321.705.215.130**	**764.703.826.227**
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.7(a)	1.854	1.540
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	5.7(b)	1.854	1.540

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Trần Phương Thảo	Đoàn Minh Thiện
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền
		Ngày 12 tháng 2 năm 2026

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**1.629.219.547.893**	**1.089.337.104.906**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		**665.007.230.523**	**693.305.874.689**
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		14.427.076.968	10.751.194.638
04	Các khoản dự phòng		6.775.200.000	4.516.800.000
06	Chi phí lãi vay	5.4	801.899.019.138	764.124.674.808
07	Lỗ từ hoạt động đầu tư		(596.212.290)	-
08	Dự thu tiền lãi	3.4	(157.497.853.293)	(86.086.794.757)
10	**Biến động các chi phí phi tiền tệ**		**8.254.546.833**	**2.915.102.004**
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền	5.2	8.254.546.833	2.915.102.004
18	**Biến động các doanh thu phi tiền tệ**		**610.180.015**	**(467.934.740)**
19	Giảm/(tăng) chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền	5.2	610.180.015	(467.934.740)
30	**Tổng thay đổi vốn lưu động**		**(11.093.827.487.496)**	**(5.169.139.240.487)**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(1.387.815.857.221)	(723.177.169.906)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		186.000.000.000	(217.100.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(4.945.500.384.606)	(3.229.217.292.406)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(4.496.820.145.738)	(849.047.505.986)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		237.810.111.654	438.051.154.200
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		86.086.794.757	103.219.084.809
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1.746.548.183)	(159.665.340)
40	Giảm các tài sản khác		87.729.381.391	12.079.849.473
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		10.700.210.380	(10.533.997.645)
42	Giảm chi phí trả trước		2.621.663.199	13.871.580.386
43	Thuế TNDN đã nộp	3.14	(153.546.389.365)	(150.292.016.782)
44	Lãi vay đã trả		(816.161.302.572)	(724.992.084.821)
45	(Giảm)/tăng phải trả người bán		(52.866.903.168)	9.776.296.390
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		12.558.790.273	5.535.103.919
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(13.742.821.365)	86.027.483.460
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		145.081.663.109	65.609.975.849
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.170.889.959	2.439.376.620
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(386.640.000)	(1.229.412.707)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(8.790.735.982.232)**	**(3.384.049.093.628)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(59.608.859.357)	(31.302.212.567)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.546.190.000	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(57.062.669.357)**	**(31.302.212.567)**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 96 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	7.1	4.006.506.240.000	4.074.440.000.000
73	Tiền vay gốc	6.1	39.299.956.000.000	28.212.221.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	6.2	(35.809.270.000.000)	(24.737.632.000.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	3.16	(179.471.939.750)	(177.803.580.300)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**7.317.720.300.250**	**7.371.225.419.700**
90	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm**		**(1.530.078.351.339)**	**3.955.874.113.505**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	3.1	**4.743.771.932.745**	**787.897.819.240**
101.1	Tiền		4.743.771.932.745	537.897.819.240
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	250.000.000.000
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	3.1	**3.213.693.581.406**	**4.743.771.932.745**
103.1	Tiền		3.213.693.581.406	4.743.771.932.745

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 6.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	462.418.176.690.903	313.150.903.167.601
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(514.483.731.642.030)	(338.605.010.237.709)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	52.987.076.215.587	25.182.264.017.294
07.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	(605.870.986.923)	228.266.086.125
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(17.758.783.870)	(17.209.578.797)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm**	**297.891.493.667**	**(60.786.545.486)**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**2.711.953.187.920**	**2.772.739.733.406**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	2.711.953.187.920	2.772.739.733.406
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.527.458.244.690*	*1.824.604.521.626*
34	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*1.184.494.943.230*	*948.135.211.780*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**3.009.844.681.587**	**2.711.953.187.920**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	3.009.844.681.587	2.711.953.187.920
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*2.289.186.671.703*	*1.527.458.244.690*
44	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*720.658.009.884*	*1.184.494.943.230*

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Trần Phương Thảo	Đoàn Minh Thiện
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền
		Ngày 12 tháng 2 năm 2026

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tại ngày	
	1.1.2024 VND	1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng	Giảm VND	31.12.2024 VND	31.12.2025 VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.388.500.198.000	9.775.134.800.000	5.400.134.800.000	(13.500.198.000)	4.006.506.240.000	-	9.775.134.800.000	13.781.641.040.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*4.375.000.000.000*	*7.180.994.800.000*	*2.805.994.800.000*	-	*1.320.005.200.000*	-	*7.180.994.800.000*	*8.501.000.000.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	*13.500.198.000*	*2.594.140.000.000*	*2.594.140.000.000*	*(13.500.198.000)*	*2.686.501.040.000*	-	*2.594.140.000.000*	*5.280.641.040.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	67.496.330.852	-	-	(67.496.330.852)	-	-	-	-
3. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	1.607.735.798.409	2.372.439.624.636	764.703.826.227	-	321.705.215.130	-	2.372.439.624.636	2.694.144.839.766
4. Lợi nhuận chưa phân phối	1.307.497.181.080	796.731.023.225	912.649.847.107	(1.423.416.004.962)	1.349.046.288.437	(611.666.651.479)	796.731.023.225	1.534.110.660.183
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*1.307.134.594.788*	*798.326.170.747*	*912.649.847.107*	*(1.421.458.271.148)*	*1.349.046.288.437*	*(604.574.870.000)*	*798.326.170.747*	*1.542.797.589.184*
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	*362.586.292*	*(1.595.147.522)*	-	*(1.957.733.814)*	-	*(7.091.781.479)*	*(1.595.147.522)*	*(8.686.929.001)*
Tổng cộng	**7.371.229.508.341**	**12.944.305.447.861**	**7.077.488.473.334**	**(1.504.412.533.814)**	**5.677.257.743.567**	**(611.666.651.479)**	**12.944.305.447.861**	**18.009.896.539.949**

Nguyễn Thị Lành
Người lập

Đoàn Trần Phương Thảo
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Đoàn Minh Thiện
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền
Ngày 12 tháng 2 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 96 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 04/GPĐC-UBCK được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 6 năm 2017 với mã giao dịch cổ phiếu là VCI.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@vietcap.com.vn
Điện thoại: (+84) 28 3914 3588

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 9 tháng 4 năm 2021 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2025.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 442 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 389 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("ngày báo cáo") VND
Vốn điều lệ của Công ty	8.501.000.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	18.009.896.539.949
Tổng tài sản	36.005.864.835.815

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Hoạt động chính của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Hoạt động đầu tư phải phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty và đảm bảo tuân thủ với pháp luật chứng khoán hiện hành.

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 chi nhánh và 3 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.8, Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.3);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 3.4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:
- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:
- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (ví dụ không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm tài chính liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

  (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm tài chính, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh nhưng chưa đến hạn thanh toán, và sẽ được thu hồi vào ngày thanh toán bù trừ của giao dịch bán đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSD của VSDC, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, thời gian thanh toán bù trừ là trước 12h ngày làm việc thứ hai liền kề sau ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại thời điểm báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

(ii) Cổ phiếu khác

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại phương pháp nội bộ của Công ty. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch và giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(v) Chứng chỉ quỹ mở/ quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại năm tài chính gần nhất tính đến ngày định giá.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại thời điểm báo cáo gần nhất.

(vii) Chứng chỉ tiền gửi

Được định giá bằng giá mua chứng chỉ tiền gửi cộng lãi lũy kế tính đến ngày lập báo cáo.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng tương lai (tiếp theo)

Giao dịch tự doanh (tiếp theo)

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC'.

2.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp

Trong năm tài chính, Công ty có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cầm cố, thế chấp trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản cầm cố, thế chấp để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận cầm cố, thế chấp sẽ được sử dụng tài sản cầm cố, thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng cầm cố, thế chấp kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi cầm cố, thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	16,67%/năm
Thiết bị văn phòng	33,33%/năm
Phần mềm vi tính	33,33%/năm - 50%/năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ mục đích kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.16 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.18 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.19 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối năm tài chính, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối năm tài chính. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính AFS.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài và nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm giữ lại số tiền thuế chuyển nhượng chứng khoán và thuế trên đầu tư vốn để kê khai và nộp thuế thay cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí của năm tài chính.

2.22 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm tài chính.

2.23 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý sau khi trừ đi thuế TNDN hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.24 Phân phối lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức phù hợp với nội dung được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và các công ty con và quy định pháp luật hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm tài chính, chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí đi vay hợp vốn và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Đối với các khoản vay hợp vốn có gốc ngoại tệ, Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước, và do đó không đánh giá lại các khoản vay này theo tỷ giá cuối năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Chi phí phòng ngừa rủi ro phát sinh từ những hợp đồng phái sinh tỷ giá này được trích trước hằng tháng vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động, và là một phần của chi phí đi vay hợp vốn.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đi vay hợp vốn (ngoại trừ lãi vay) mà Công ty phải thanh toán cho tổ chức cho vay tại thời điểm khoản vay được khởi tạo được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí đi vay hợp vốn thuộc chi phí tài chính tương ứng với thời hạn của khoản vay.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính.Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

2.34 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	438.179.840	1.142.836.137
Tiền gửi ngân hàng	3.213.255.401.566	4.742.629.096.608
	3.213.693.581.406	4.743.771.932.745

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	45.416.078.519	1.145.281.761	(1.579.660.280)	44.981.700.000
Chứng chỉ quỹ ETF	55.405.161.913	2.673.927.446	(352.796.359)	57.726.293.000
Trái phiếu niêm yết (*)	1.500.980.250.000	-	-	1.500.980.250.000
Trái phiếu không niêm yết (**)	634.260.618.416	-	-	634.260.618.416
Tổng cộng	**2.236.062.108.848**	**3.819.209.207**	**(1.932.456.639)**	**2.237.948.861.416**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	201.157.282.172	2.734.235.336	(6.624.523.008)	197.266.994.500
Chứng chỉ quỹ ETF	18.507.200.729	1.920.220.825	(23.867.554)	20.403.554.000
Trái phiếu không niêm yết	628.581.768.726	-	-	628.581.768.726
Tổng cộng	**848.246.251.627**	**4.654.456.161**	**(6.648.390.562)**	**846.252.317.226**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

(*) Chi tiết trái phiếu niêm yết tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày 31.12.2025 VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu niêm yết					
Trái phiếu Chính phủ (TD2454046)	1.500.980.250.000	13.06.2024	13.06.2054	3,10%	100.000

(**) Chi tiết trái phiếu không niêm yết tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày 31.12.2025 VND	Đặc điểm chính	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu không niêm yết						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID12504) (***)	300.000.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không kèm tài sản đảm bảo	16.05.2025	16.05.2032	5,68%	1.000.000.000
CTCP Tập Đoàn PC1 (PC112201)	124.499.416.067	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	31.03.2022	31.03.2027	10%	100.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (BCM12406)	87.202.618.638	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không kèm tài sản đảm bảo	14.08.2024	14.08.2027	10,20%	100.000.000
Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC12501)	60.305.821.198	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	27.08.2025	27.08.2028	11%	100.000.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2025 VND	Đặc điểm chính	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu không niêm yết (tiếp theo)						
Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC12502)	19.387.626.476	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không kèm tài sản đảm bảo	04.09.2025	04.09.2028	10,5%	100.000.000
CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (SBT12401)	18.088.506.655	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không kèm tài sản đảm bảo	29.01.2024	29.01.2027	11%	100.000.000
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII12402)	16.386.061.731	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	17.10.2024	17.10.2027	11%	100.000.000
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII12403)	7.087.370.455	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	25.10.2024	25.10.2027	11%	100.000.000
CTCP Đầu tư Nam Long (NLG12501)	1.303.197.196	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	05.06.2025	05.06.2028	11%	100.000.000
Tổng cộng	**634.260.618.416**					

(***) Trái phiếu này được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.9 và Thuyết minh 3.10).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	300.000.000.000	-	501.000.000.000	-
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền	112.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	412.000.000.000	**-**	**598.000.000.000**	**-**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày báo cáo như sau:

Tổ chức phát hành/đối tác	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Mệnh giá VND	Lãi suất/năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)			**300.000.000.000**	
Ngân hàng trong nước	21.03.2025	23.03.2026	300.000.000.000	5,2%
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (**)			**112.000.000.000**	
Ngân hàng trong nước	03.11.2025	03.06.2026	112.000.000.000	5,0%

(*) Khoản tiền gửi này được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.9 và 3.10).

(**) Đây là tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành. Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết, theo quy định tại Thông tư 107/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2016.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	7.756.131.180.733	2.964.124.023.537	(297.085.481.320)	10.423.169.722.950
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	116.928.057.582	8.512.870.492	(435.010.024)	125.005.918.050
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	892.506.426.285	187.600.000.000	-	1.080.106.426.285
Phản ánh theo giá gốc (*)	*484.266.426.285*	-	-	*484.266.426.285*
Phản ánh theo giá trị hợp lý (**)	*408.240.000.000*	*187.600.000.000*	-	*595.840.000.000*
Trái phiếu niêm yết	1.174.461.391.528	504.964.647.022	-	1.679.426.038.550
Tổng cộng	**9.940.027.056.128**	**3.665.201.541.051**	**(297.520.491.344)**	**13.307.708.105.835**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	4.287.085.613.065	2.738.944.403.272	(6.788.849.885)	7.019.241.166.452
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	658.451.739.733	187.600.000.000	-	846.051.739.733
Phản ánh theo giá gốc (*)	*250.211.739.733*	-	-	*250.211.739.733*
Phản ánh theo giá trị hợp lý (**)	*408.240.000.000*	*187.600.000.000*	-	*595.840.000.000*
Trái phiếu niêm yết	497.669.557.592	47.659.977.408	(1.866.000.000)	543.463.535.000
Tổng cộng	**5.443.206.910.390**	**2.974.204.380.680**	**(8.654.849.885)**	**8.408.756.441.185**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**7.756.131.180.733**	**10.423.169.722.950**	**4.287.085.613.065**	**7.019.241.166.452**
Công ty cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (MCH)	1.541.979.695.859	2.529.680.898.000	176.526.474.731	569.696.869.200
Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế LOF (IDP)	440.985.822.375	1.945.200.620.000	440.985.822.375	2.117.616.129.500
CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền (KDH)	920.027.142.556	1.065.240.949.500	884.445.408.198	1.183.755.100.000
CTCP Nước Thủ Dầu Một (TDM)	648.366.528.709	884.070.000.000	648.366.528.709	772.398.000.000
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	655.815.838.888	588.339.605.600	519.116.897.233	695.359.587.500
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	447.478.958.677	450.941.077.400	12.429.299.665	12.334.140.000
Cổ phiếu khác	3.101.477.193.669	2.959.696.572.450	1.605.215.182.154	1.668.081.340.252
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**116.928.057.582**	**125.005.918.050**	**-**	**-**
CTCP Vinhomes (VHM)	54.790.708.300	62.334.304.000	-	-
CTCP Hàng không Vietjet (VJC)	22.899.135.732	23.415.524.000	-	-
Cổ phiếu khác	39.238.213.550	39.256.090.050	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	**892.506.426.285**	**1.080.106.426.285**	**658.451.739.733**	**846.051.739.733**
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) (**)	408.240.000.000	595.840.000.000	408.240.000.000	595.840.000.000
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (*)	161.294.370.000	161.294.370.000	161.294.370.000	161.294.370.000
Cổ phiếu khác (*)	322.972.056.285	322.972.056.285	88.917.369.733	88.917.369.733
Trái phiếu niêm yết (***)	**1.174.461.391.528**	**1.679.426.038.550**	**497.669.557.592**	**543.463.535.000**
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII425021)	1.174.404.500.000	1.679.280.994.550	-	-
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII424002)	56.891.528	145.044.000	485.550.557.592	533.210.535.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDB124006)	-	-	12.119.000.000	10.253.000.000
Tổng cộng	**9.940.027.056.128**	**13.307.708.105.835**	**5.443.206.910.390**	**8.408.756.441.185**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

(*) Các công cụ vốn này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phản ánh theo giá gốc.

(**) Khoản đầu tư vào cổ phiếu NAPAS được định giá theo mô hình định giá nội bộ của Công ty theo phương pháp hệ số thị trường. Giá trị hợp lý được xác định là giá trị trung bình đơn thuần của hai kết quả ước tính theo phương pháp hệ số thu nhập (PE) và phương pháp hệ số sổ sách (PB). Giá trị hợp lý được xác định tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý đánh giá lại không có khác biệt đáng kể so với giá trị hợp lý đang được ghi nhận của khoản đầu tư này.

(***) Chi tiết trái phiếu niêm yết tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày 31.12.2025 VND	Đặc điểm chính	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu niêm yết						
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII425021)	1.174.404.500.000	Có chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không kèm tài sản đảm bảo	18.8.2025	18.8.2035	10%	100.000
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII424002)	56.891.528	Có chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không kèm tài sản đảm bảo	25.1.2024	25.1.2034	10%	100.000

Một số cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính AFS được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày ở Thuyết minh 3.9 và Thuyết minh 3.10.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị

(a) Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	16.023.487.352.399	(2.169.825.587)	11.105.535.515.939	(2.169.825.587)
Ứng trước tiền bán chứng khoán	143.698.674.582	-	116.150.126.436	-
	16.167.186.026.981	**(2.169.825.587)**	**11.221.685.642.375**	**(2.169.825.587)**

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 62.733.458.200.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.081.516.355.770 Đồng).

(b) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Biến động số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Trích lập trong năm VND	Hoàn nhập trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.169.825.587	-	-	2.169.825.587

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	65.237.361.346	-	307.297.301.000	-
Phải thu bán chứng quyền có bảo đảm	4.249.828.000	-	-	-
	69.487.189.346	-	307.297.301.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	157.497.853.293	-	86.086.794.757	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	33.119.110.390	24.512.450.000	31.372.562.207	17.737.250.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chi tiết biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối năm VND	Tại ngày đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Phải thu phí dịch vụ cung cấp						
Khách hàng cá nhân	22.584.000.000	22.584.000.000	15.808.800.000	6.775.200.000	-	22.584.000.000
Công ty TNHH Besra Việt Nam	582.450.000	582.450.000	582.450.000	-	-	582.450.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm QVD Đồng Tháp	462.000.000	462.000.000	462.000.000	-	-	462.000.000
Các khách hàng doanh nghiệp khác	884.000.000	884.000.000	884.000.000	-	-	884.000.000
Tổng cộng	**24.512.450.000**	**24.512.450.000**	**17.737.250.000**	**6.775.200.000**	**-**	**24.512.450.000**

3.5 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết (*)	206.613.182.020	-
Đặt cọc mua chứng khoán niêm yết	-	92.900.000.000
Khác	11.226.967.354	6.938.840.101
	217.840.149.374	**99.838.840.101**

(*) Thể hiện khoản tiền Công ty đã đặt cọc để đăng ký mua chứng khoán và được xác định dựa trên số lượng chứng khoán đăng ký mua.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2025	12.657.406.382	91.064.538.280	**103.721.944.662**
Mua trong năm	13.793.376.882	19.888.413.252	**33.681.790.134**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.6(c))	-	20.696.500.000	**20.696.500.000**
Thanh lý, nhượng bán	(7.941.310.471)	(51.905.854)	**(7.993.216.325)**
Tại ngày 31.12.2025	**18.509.472.793**	**131.597.545.678**	**150.107.018.471**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2025	7.372.332.769	65.748.648.270	**73.120.981.039**
Khấu hao trong năm	3.420.567.241	9.152.419.752	**12.572.986.993**
Thanh lý, nhượng bán	(5.991.332.761)	(51.905.854)	**(6.043.238.615)**
Tại ngày 31.12.2025	**4.801.567.249**	**74.849.162.168**	**79.650.729.417**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2025	**5.285.073.613**	**25.315.890.010**	**30.600.963.623**
Tại ngày 31.12.2025	**13.707.905.544**	**56.748.383.510**	**70.456.289.054**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 65.384 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 54.739 triệu Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2025 và tại ngày 31.12.2025	58.945.419.132
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2025	52.277.684.315
Khấu hao trong năm	1.854.089.975
Tại ngày 31.12.2025	**54.131.774.290**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2025	**6.667.734.817**
Tại ngày 31.12.2025	**4.813.644.842**

Các cam kết về việc mua TSCĐ vô hình có giá trị lớn chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày tại Thuyết minh 12.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 50.442 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 49.808 triệu Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

(c) Xây dựng cơ bản dở dang

Biến động xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
	VND	**VND**
Số dư đầu năm	12.357.528.942	5.649.600.000
Tăng trong năm	28.234.970.012	11.528.668.942
Kết chuyển vào TSCĐ hữu hình	(20.696.500.000)	(598.691.000)
Kết chuyển vào TSCĐ vô hình	-	(600.000.000)
Kết chuyển vào chi phí trả trước	(2.307.900.789)	(3.622.049.000)
Số dư cuối năm	**17.588.098.165**	**12.357.528.942**

3.7 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
	VND	**VND**
Chi phí vay hợp vốn	18.514.448.066	23.534.898.001
Chi phí công nghệ thông tin	11.677.366.948	9.318.823.250
Chi phí thuê văn phòng	1.095.218.647	248.465.390
	31.287.033.661	**33.102.186.641**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
	VND	**VND**
Chi phí cải tạo văn phòng	5.432.446.692	6.238.956.911

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.8 Tài sản khác

(a) Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh (*)	47.532.623.600	135.374.861.200

(*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo quy định của VSDC.

(b) Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo quy định của VSDC, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại VSDC và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán áp dụng đối với Công ty là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	26.170.889.959	24.941.477.252
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.565.579.903	1.229.412.707
Rút tiền lãi	(7.736.469.862)	-
Số dư cuối năm	**20.000.000.000**	**26.170.889.959**

(c) Tài sản dài hạn khác

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền nộp Quỹ bù trừ (*)	10.193.330.739	10.172.976.898

(*) Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo quy định hiện hành, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Tài sản đã cầm cố, thế chấp, ký quỹ

Các tài sản đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.10) bao gồm:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Trái phiếu không niêm yết		
Trong danh mục FVTPL (Thuyết minh 3.2(a))	300.000.000.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 3.2(b))	300.000.000.000	501.000.000.000
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		
Trong danh mục AFS	1.400.260.000.000	1.747.198.000.000
	2.000.260.000.000	**2.248.198.000.000**

Các tài sản ký quỹ cho các chứng quyền mà Công ty đã phát hành bao gồm:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 3.2(b))	112.000.000.000	97.000.000.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Các khoản vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay trong năm tài chính như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước (i)	4,2 - 10,0	6.765.000.000.000	30.681.000.000.000	(27.805.000.000.000)	9.641.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (ii)	Lãi suất tham chiếu + biên độ	4.027.420.000.000	4.955.956.000.000	(4.720.826.000.000)	4.262.550.000.000
Vay công ty cổ phần trong nước (iii)	6,6 -7,2	1.331.444.000.000	2.112.000.000.000	(1.882.444.000.000)	1.561.000.000.000
Vay công ty tài chính trong nước (iii)	8,0	450.000.000.000	1.551.000.000.000	(1.401.000.000.000)	600.000.000.000
Tổng vay ngắn hạn		**12.573.864.000.000**	**39.299.956.000.000**	**(35.809.270.000.000)**	**16.064.550.000.000**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 tháng đến 364 ngày của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Nợ vay gốc được hoàn trả một lần tại thời điểm đáo hạn của khoản vay.

(i) Vay ngân hàng trong nước bao gồm 3.063.000.000.000 Đồng là các khoản vay có tài sản đảm bảo (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.400.000.000.000 Đồng). Chi tiết tài sản đảm bảo được trình bày tại Thuyết minh 3.9.

(ii) Lãi suất tham chiếu là lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm kỳ hạn ("SOFR") do CME Group Benchmark Administration Limited (hoặc bất kỳ bên nào khác tiếp quản việc quản lý lãi suất đó) quản lý trong thời gian có liên quan do CME Group Benchmark Administration Limited (hoặc bất kỳ bên nào khác tiếp quản việc công bố lãi suất đó) công bố.

Các khoản vay nước ngoài là các khoản vay tín chấp và có nguyên tệ là đồng Đô la Mỹ. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá 87% dư nợ và lãi đi vay (2024: 100%) thông qua hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền. Các hợp đồng này đáo hạn tương ứng với thời điểm đáo hạn của các khoản vay.

(iii) Bao gồm các khoản vay tín chấp với các công ty cổ phần trong nước và công ty tài chính trong nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	18.804.454.644	12.365.796.822
Phải trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	1.513.945.911	2.846.896.608
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	1.228.840.151	1.278.727.753
Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	33.409.417.000	78.800.000
	54.956.657.706	**16.570.221.183**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải trả giao dịch chứng khoán qua các sở giao dịch	105.364.239.280	41.092.870.000
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	976.867.825	229.119.000
Phải trả chứng quyền có bảo đảm	115.288.000	-
	106.456.395.105	**41.321.989.000**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số dư này chủ yếu bao gồm tiền ứng trước cho các dịch vụ cung cấp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Thuế TNDN – hiện hành	188.524.588.792	35.884.665.831
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	33.087.316.245	26.384.786.101
Thuế thu nhập cá nhân	3.652.740.507	2.139.505.020
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	4.402.230.995	59.206.353
	229.666.876.539	**64.468.163.305**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Thuế TNDN – hiện hành	35.884.665.831	306.186.312.326	(153.546.389.365)	188.524.588.792
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	26.384.786.101	521.785.339.915	(515.082.809.771)	33.087.316.245
Thuế thu nhập cá nhân	2.139.505.020	94.005.143.431	(92.491.907.944)	3.652.740.507
Thuế GTGT	59.206.353	6.878.004.969	(2.534.980.327)	4.402.230.995
	64.468.163.305	**928.854.800.641**	**(763.656.087.407)**	**229.666.876.539**

3.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lãi vay	67.436.361.790	74.924.495.936
Chi phí phải trả khác	4.874.823.170	948.762.078
	72.311.184.960	**75.873.258.014**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (i) (Thuyết minh 8(b))	8.168.624.110	8.168.624.110
Đặt cọc đảm bảo nghĩa vụ theo hợp đồng (ii)	172.000.000.000	66.386.645.820
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (iii)	426.828.303.290	1.725.373.040
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.836.805.219	1.576.734.463
	608.833.732.619	**77.857.377.433**

(i) Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 19 tháng 4 năm 2017 để sử dụng cho các hoạt động từ thiện xã hội.

(ii) Thể hiện khoản tiền Công ty đã nhận đặt cọc từ khách hàng đăng ký mua chứng khoán và được xác định dựa trên số lượng chứng khoán đăng ký mua.

(iii) Chi tiết biến động cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	1.725.373.040	2.768.953.340
Cổ tức bằng tiền công bố trong năm	604.574.870.000	176.760.000.000
Trong đó:		
Cổ tức đợt 1 năm 2024 (Thuyết minh 7.1(iv))	-	*176.760.000.000*
Cổ tức đợt 2 năm 2024 (Thuyết minh 7.1(vii))	*179.524.870.000*	-
Cổ tức đợt 1 năm 2025 (Thuyết minh 7.1(viii))	*425.050.000.000*	-
Cổ tức đã trả	(179.471.939.750)	(177.803.580.300)
Số dư cuối năm	**426.828.303.290**	**1.725.373.040**

Số dư cổ tức chưa chi trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chủ yếu là cổ tức đợt 1 năm 2025 được công bố ngày 25 tháng 12 năm 2025 và thanh toán vào ngày 20 tháng 1 năm 2026. Số dư cổ tức chưa chi trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chủ yếu là do một số cổ đông chưa đến nhận.

Ngoài khoản (iii), Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
	VND	**VND**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng (i)	3.060.478.049	832.751.998
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng (ii)	(673.913.560.454)	(610.180.802.012)
Tổng cộng	**(670.853.082.405)**	**(609.348.050.014)**

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
	VND	**VND**
Số dư đầu năm	(609.348.050.014)	(418.133.081.941)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.6)	18.921.271.391	(39.011.516)
Ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	(80.426.303.782)	(191.175.956.557)
Số dư cuối năm	**(670.853.082.405)**	**(609.348.050.014)**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.17 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

(i) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	**31.12.2024** VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá	387.150.837	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 5.2(a))	-	1.993.934.401
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ (Thuyết minh 3.3)	2.169.825.587	2.169.825.587
Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm (Thuyết minh 5.2(b))	12.745.413.817	-
	15.302.390.241	**4.163.759.988**
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	**3.060.478.049**	**832.751.998**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(ii) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	**31.12.2024** VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Dự thu lãi cho vay	-	81.377.661.058
Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá	-	3.976.818.207
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 5.2(a))	1.886.752.568	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 3.19)	3.367.681.049.707	2.965.549.530.795
	3.369.567.802.275	**3.050.904.010.060**
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	**673.913.560.454**	**610.180.802.012**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 là 20% (năm 2024: 20%).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
Số lượng cổ phiếu đăng ký	850.100.000	718.099.480
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	850.100.000	718.099.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**850.100.000**	**718.099.480**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	**%**	**Cổ phiếu phổ thông**	**%**
Ông Tô Hải	129.139.403	15,19	128.889.403	17,95
Các cổ đông khác	720.960.597	84,81	589.210.077	82,05
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**850.100.000**	**100,00**	**718.099.480**	**100,00**

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
Số lượng tại ngày đầu năm	718.099.480	437.500.000
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	132.000.520	280.599.480
Số lượng tại ngày cuối năm	**850.100.000**	**718.099.480**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.19 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3.2(c))	3.367.681.049.707	2.965.549.530.795
Điều chỉnh: Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(673.536.209.941)	(593.109.906.159)
	2.694.144.839.766	**2.372.439.624.636**

Chi tiết biến động của chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	2.372.439.624.636	1.607.735.798.409
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	321.705.215.130	764.703.826.227
Số dư cuối năm	**2.694.144.839.766**	**2.372.439.624.636**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.20 Lợi nhuận chưa phân phối

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm tài chính như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2025 VND	Thu nhập trong năm VND	Chia cổ tức (Thuyết minh 7.1) VND	Số dư tại ngày 31.12.2025 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	798.326.170.747	1.349.046.288.437	(604.574.870.000)	1.542.797.589.184
Lỗ chưa thực hiện	(1.595.147.522)	(7.091.781.479)	-	(8.686.929.001)
Lợi nhuận chưa phân phối	**796.731.023.225**	**1.341.954.506.958**	**(604.574.870.000)**	**1.534.110.660.183**

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm tài chính trước như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2024 VND	Thu nhập trong năm VND	Chia cổ tức (Thuyết minh 7.1) VND	Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu VND	Số dư tại ngày 31.12.2024 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.307.134.594.788	912.649.847.107	(176.760.000.000)	(1.244.698.271.148)	798.326.170.747
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	362.586.292	(1.957.733.814)	-	-	(1.595.147.522)
Lợi nhuận chưa phân phối	**1.307.497.181.080**	**910.692.113.293**	**(176.760.000.000)**	**(1.244.698.271.148)**	**796.731.023.225**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các số dư ngoại tệ như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
Theo nguyên tệ		
Đô la Mỹ	951.565	458.651
Bảng Anh	139.187	120.926
Euro	19.731	19.672
Quy ra VND		
Đô la Mỹ	25.105.306.118	11.045.962.865
Bảng Anh	4.902.974.267	3.724.041.038
Euro	604.491.676	488.254.713
	30.612.772.061	**15.258.258.616**

4.2 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	132.000.520	280.599.480
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	718.099.480	437.500.000
	850.100.000	**718.099.480**

4.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	267.741.073	81.495.800
Hạn chế chuyển nhượng	-	4.400.000
Giao dịch cầm cố	25.800.000	33.100.000
Phong tỏa, tạm giữ	-	44.557
Chờ thanh toán	1.247.300	8.852.182
	294.788.373	**127.892.539**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	10.287	-
Phong tỏa, tạm giữ	274.200	-
	284.487	-

4.5 Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Chờ thanh toán	2.776.500	1.236.788

4.6 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	19.341.955	19.292.856

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.7 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Mã chứng quyền	**Chứng khoán cơ sở**	**Ngày phát hành**	**Ngày đáo hạn**	**Số lượng chứng quyền được phép phát hành**	**Số lượng chứng quyền hủy đăng ký**	**Số lượng chứng quyền đang lưu hành**	**Số lượng chứng quyền chưa lưu hành**
ACB/VIETCAP/M/Au/T/A5	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	53.000	**4.947.000**
DGC/VIETCAP/M/Au/T/A1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	1.519.000	**3.481.000**
FPT/VIETCAP/M/Au/T/A8	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	109.200	**4.890.800**
HDB/VIETCAP/M/Au/T/A3	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDB)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	111.200	**4.888.800**
HPG/VIETCAP/M/Au/T/A8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	15.700	**4.984.300**
LPB/VIETCAP/M/Au/T/A1	Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (LPB)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	13.800	**4.986.200**
MBB/VIETCAP/M/Au/T/A7	Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	546.300	**4.453.700**
MSN/VIETCAP/M/Au/T/A8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	239.500	**4.760.500**
MWG/VIETCAP/M/Au/T/A10	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	16.800	**4.983.200**
SHB/VIETCAP/M/Au/T/A1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	1.651.800	**3.348.200**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.7 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
STB/VIETCAP/M/Au/T/A7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	53.400	**4.946.600**
TCB/VIETCAP/M/Au/T/A7	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	14.700	**4.985.300**
TPB/VIETCAP/M/Au/T/A4	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	251.600	**4.748.400**
VHM/VIETCAP/M/Au/T/A5	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	3.986.200	**1.013.800**
VIB/VIETCAP/M/Au/T/A4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	228.100	**4.771.900**
VIC/VIETCAP/M/Au/T/A4	Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần (VIC)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	188.500	**4.811.500**
VJC/VIETCAP/M/Au/T/A2	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (VJC)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	1.435.700	**3.564.300**
VNM/VIETCAP/M/Au/T/A6	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	49.200	**4.950.800**
VPB/VIETCAP/M/Au/T/A8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	22.000	**4.978.000**
VRE/VIETCAP/M/Au/T/A5	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	24.11.2025	26.05.2026	5.000.000	-	2.861.000	**2.139.000**
				100.000.000	**-**	**13.366.700**	**86.633.300**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.8 Hợp đồng tương lai

Vị thế mở đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Số lượng hợp đồng	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán (*) VND	Số lượng hợp đồng	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán (*) VND
41I1G1000	21.11.2025	15.01.2026	262	2.029,0	53.159.800.000	-	-	-
VN30F2501	22.11.2024	16.01.2025	-	-	-	2.795	1.345,5	376.067.250.000
					53.159.800.000			376.067.250.000

(*) Hệ số nhân là 100.000 Đồng/hợp đồng.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và kết quả giao dịch chứng quyền đã thực hiện

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
	VND	**VND**
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	2.349.486.722.018	1.759.391.703.072
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	*1.693.554.763.392*	*1.190.136.325.549*
Lãi bán chứng khoán phái sinh	*648.332.747.000*	*552.427.198.000*
Lãi khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	*1.224.988.453*	*1.732.644.137*
Lãi khi đáo hạn chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	*6.374.223.173*	*15.095.535.386*
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(1.527.071.365.220)	(987.732.073.189)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	*(825.889.393.611)*	*(567.073.543.850)*
Lỗ bán chứng khoán phái sinh	*(677.207.836.000)*	*(412.801.366.000)*
Lỗ khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	*(4.921.910.006)*	*(6.825.791.848)*
Lỗ khi đáo hạn chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	*(19.052.225.603)*	*(1.031.371.491)*
Lãi ròng	**822.415.356.798**	**771.659.629.883**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và kết quả giao dịch chứng quyền đã thực hiện (tiếp theo)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán năm này VND	Lãi/(lỗ) bán năm trước VND
Cổ phiếu	1.083.248.863	43.608.610.366.099	42.874.486.831.709	734.123.534.390	552.871.565.426
Trái phiếu	247.278.289	33.282.002.535.246	33.192.179.748.004	89.822.787.242	5.781.999.943
Chứng chỉ quỹ	87.299.600	2.423.036.829.691	2.382.497.399.669	40.539.430.022	69.976.021.596
Chứng chỉ tiền gửi	5.000.100	1.547.304.352.966	1.544.124.734.839	3.179.618.127	(5.566.805.266)
Lãi bán chứng khoán cơ sở				867.665.369.781	623.062.781.699
(Lỗ)/lãi vị thế từ hợp đồng tương lai				(28.875.089.000)	139.625.832.000
Lỗ khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành				(3.696.921.553)	(5.093.147.711)
(Lỗ)/lãi khi đáo hạn chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành				(12.678.002.430)	14.064.163.895
				822.415.356.798	**771.659.629.883**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

(a) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
(Giảm)/tăng chênh lệch tăng	(835.246.954)	3.852.617.324
Giảm/(tăng) chênh lệch giảm	4.715.933.923	(2.915.102.004)
	3.880.686.969	**937.515.320**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2024 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	45.416.078.519	44.981.700.000	(434.378.519)	(3.890.287.672)	3.455.909.153
Trái phiếu niêm yết	1.500.980.250.000	1.500.980.250.000	-	-	-
Chứng chỉ quỹ ETF	55.405.161.913	57.726.293.000	2.321.131.087	1.896.353.271	424.777.816
Trái phiếu không niêm yết	634.260.618.416	634.260.618.416	-	-	-
	2.236.062.108.848	**2.237.948.861.416**	**1.886.752.568**	**(1.993.934.401)**	**3.880.686.969**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

(b) Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tăng/(giảm) chênh lệch giảm	225.066.939	(3.384.682.584)
Tăng chênh lệch tăng	(12.970.480.756)	-
	(12.745.413.817)	**(3.384.682.584)**

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL và AFS

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	**7.401.731.970**	**18.755.182.732**
Cổ tức	7.091.646.700	10.260.479.000
Tiền lãi	310.085.270	8.494.703.732
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	**277.121.231.575**	**225.002.928.869**
Cổ tức	208.997.737.125	191.276.467.714
Trái tức	68.123.494.450	33.726.461.155
	284.522.963.545	**243.758.111.601**

5.4 Chi phí tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	6.342.969.044	14.645.503.769
Đã thực hiện	*5.955.818.207*	*18.622.321.976*
Chưa thực hiện	*387.150.837*	*(3.976.818.207)*
Chi phí lãi vay	801.899.019.138	764.124.674.808
Chi phí đi vay hợp vốn	45.457.959.198	18.733.784.327
	853.699.947.380	**797.503.962.904**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.5 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí nhân viên	77.665.210.187	77.025.406.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.679.697.844	26.972.796.801
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 3.4)	6.775.200.000	4.516.800.000
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	3.699.335.701	3.782.866.116
Khấu hao TSCĐ	4.596.510.937	2.385.473.605
Chi phí quản lý khác	24.472.213.979	30.017.412.237
	144.888.168.648	**144.700.754.963**

5.6 Thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.629.219.547.893	1.089.337.104.906
Thuế tính ở thuế suất 20%	325.843.909.579	217.867.420.981
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(43.217.876.765)	(40.307.389.343)
Chi phí không được khấu trừ	1.333.588.293	1.084.959.975
Dự phòng thiếu của các năm trước	3.305.419.828	-
Chi phí thuế TNDN (*)	**287.265.040.935**	**178.644.991.613**
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế TNDN - hiện hành	306.186.312.326	178.605.980.097
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.17)	(18.921.271.391)	39.011.516
Chi phí thuế TNDN	**287.265.040.935**	**178.644.991.613**

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.7 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	1.341.954.506.958	910.692.113.293
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.341.954.506.958	910.692.113.293
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	723.738.084	591.465.044
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.854**	**1.540**

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm tài chính

Số tiền đi vay thực thu trong năm tài chính là tiền vay theo khế ước thông thường (Thuyết minh 3.10).

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm tài chính

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm tài chính là tiền chi trả nợ vay theo khế ước thông thường (Thuyết minh 3.10).

6.3 Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025	**31.12.2024**
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả	425.050.000.000	-

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2024	**4.375.000.000.000**	**13.500.198.000**	**1.607.735.798.409**	**67.496.330.852**	**1.307.497.181.080**	**7.371.229.508.341**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	910.692.113.293	**910.692.113.293**
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	764.703.826.227	-	-	**764.703.826.227**
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (i)	44.000.000.000	8.800.000.000	-	-	-	**52.800.000.000**
Tăng vốn từ phát hành riêng lẻ (ii)	1.436.300.000.000	2.585.340.000.000	-	-	-	**4.021.640.000.000**
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (iii)	1.325.694.800.000	(13.500.198.000)	-	(67.496.330.852)	(1.244.698.271.148)	**-**
Cổ tức đợt 1 năm 2024 (iv)	-	-	-	-	(176.760.000.000)	**(176.760.000.000)**
Tại ngày 31.12.2024	7.180.994.800.000	2.594.140.000.000	2.372.439.624.636	-	796.731.023.225	**12.944.305.447.861**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.341.954.506.958	**1.341.954.506.958**
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	321.705.215.130	-	-	**321.705.215.130**
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (v)	45.005.200.000	9.001.040.000	-	-	-	**54.006.240.000**
Tăng vốn từ phát hành riêng lẻ (vi)	1.275.000.000.000	2.677.500.000.000	-	-	-	**3.952.500.000.000**
Cổ tức đợt 2 năm 2024 (vii)	-	-	-	-	(179.524.870.000)	**(179.524.870.000)**
Cổ tức đợt 1 năm 2025 (viii)	-	-	-	-	(425.050.000.000)	**(425.050.000.000)**
Tại ngày 31.12.2025	**8.501.000.000.000**	**5.280.641.040.000**	**2.694.144.839.766**	**-**	**1.534.110.660.183**	**18.009.896.539.949**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 2 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 22 tháng 4 năm 2024, Công ty đã phát hành 4.400.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty vào ngày 27 tháng 6 năm 2024 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận theo Công văn số 3987/UBCK-QLKD ngày 27 tháng 6 năm 2024. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này bằng khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 12.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 2 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 9 năm 2024, Công ty đã chào bán 143.630.000 cổ phiếu phổ thông theo phương án chào bán cổ phần riêng lẻ vào ngày 11 tháng 11 năm 2024 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận theo Công văn số 7750/UBCK-QLKD ngày 15 tháng 11 năm 2024. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này bằng khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá chào bán 28.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.

(iii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 2 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 7 năm 2024 đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phần phổ thông để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, theo phương thức thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:3 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 3 cổ phiếu mới). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 132.569.480 cổ phiếu vào ngày 13 tháng 9 năm 2024.

(iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 2 tháng 4 năm 2024, mức chi trả cổ tức dự kiến năm 2024 là 5% - 10%. Theo đó, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 8 năm 2024 đã thông qua mức tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 là 4% (tương đương 400 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 4.419.000.000.000 Đồng và được chi trả bằng tiền, cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 16 tháng 8 năm 2024. Ngày thanh toán là ngày 30 tháng 8 năm 2024.

(v) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 1 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 5 năm 2025, Công ty đã phát hành 4.500.520 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty vào ngày 11 tháng 7 năm 2025 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận theo Công văn số 3339/UBCK-QLKD ngày 11 tháng 7 năm 2025. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này bằng khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 12.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(vi) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 7 tháng 11 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 14 tháng 11 năm 2025, Công ty đã chào bán 127.500.000 cổ phiếu phổ thông theo phương án chào bán cổ phần riêng lẻ vào ngày 22 tháng 12 năm 2025 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận theo Công văn số 9120/UBCK-QLKD ngày 22 tháng 12 năm 2025. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này bằng khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá chào bán 31.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán, trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc các trường hợp chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

(vii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 2 tháng 4 năm 2024, mức chi trả cổ tức dự kiến năm 2024 là 5% - 10%. Theo đó, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐQT.VIETCAP ngày 20 tháng 1 năm 2025 thông qua mức tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2024 là 2,5% (tương đương 250 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 7.180.994.800.000 Đồng và được chi trả bằng tiền, cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 7 tháng 2 năm 2025. Ngày thanh toán là ngày 17 tháng 2 năm 2025.

(viii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 1 tháng 4 năm 2025, mức chi trả cổ tức dự kiến năm 2025 là 5% - 10%. Theo đó, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2025 đã thông qua mức tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 là 5% (tương đương 500 Đồng/cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Công ty và được chi trả bằng tiền, cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 9 tháng 1 năm 2026. Ngày thanh toán là ngày 20 tháng 1 năm 2026.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (Thuyết minh 3.20)	798.326.170.747	1.307.134.594.788
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm (Thuyết minh 3.20)	1.349.046.288.437	912.649.847.107
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	(1.244.698.271.148)
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong năm	(604.574.870.000)	(176.760.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện còn lại có thể phân phối cho cổ đông	**1.542.797.589.184**	**798.326.170.747**
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong năm	604.574.870.000	176.760.000.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	(6.455.925.751)	(6.834.160.280)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	**598.118.944.249**	**169.925.839.720**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") (đến ngày 26 tháng 12 năm 2025) (*)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (VCAM)	Cùng thành viên HĐQT
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế LOF (IDP)	Cùng thành viên HĐQT
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ngày 26 tháng 12 năm 2025, bà Nguyễn Thanh Phượng đã từ nhiệm vai trò Phó Chủ tịch HĐQT.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới, phí lưu ký và dịch vụ khác	758.617.228	80.188.969
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán và phí lưu ký	21.781.172	231.909.242
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	60.481.706	36.820.374
Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế LOF		
Doanh thu phí tư vấn	502.042.522	-
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (**)	29.610.480.000	19.702.580.000

(**) Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Thù lao của thành viên HĐQT độc lập (***)		
Ông Nguyễn Lân Trung Anh	240.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Việt Hòa	240.000.000	240.000.000
Ông Lê Phạm Ngọc Phương	-	60.000.000
Ông Lê Ngọc Khánh	240.000.000	180.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát		
Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	60.000.000	60.000.000
Bà Trương Thị Huyền Trang	60.000.000	60.000.000
Bà Mai Thị Thanh Trang	240.000.000	240.000.000
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc		
Ông Tô Hải	7.437.446.000	5.753.412.000
Ông Đinh Quang Hoàn	6.105.860.000	4.513.412.000
Ông Nguyễn Quang Bảo	6.527.032.000	4.513.412.000
Ông Đoàn Minh Thiện	7.527.032.000	3.842.344.000
Bà Tôn Minh Phương	538.672.000	-
Ông Tuan Nhan	394.438.000	-

(***) Các thành viên HĐQT không độc lập không nhận thù lao.

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế LOF		
Phải thu phí dịch vụ	552.246.774	-
Hội đồng Quản trị		
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 3.16)	8.168.624.110	8.168.624.110

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận Tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận Kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận Tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	1.015.433.695.029	2.633.399.505.548	1.248.994.163.654	82.374.160.877	**4.980.201.525.108**
Chi phí	(744.467.960.177)	(1.939.723.842.716)	(493.612.633.139)	(66.876.026.406)	**(3.244.680.462.438)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(690.735.176.972)*	*(1.578.240.475.817)*	*-*	*(62.228.646.963)*	***(2.331.204.299.752)***
Chi phí khấu hao TSCĐ	*(9.563.525.407)*	*-*	*-*	*(267.040.624)*	***(9.830.566.031)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(44.169.257.798)*	*(1.396.052.658)*	*-*	*(4.380.338.819)*	***(49.945.649.275)***
Chi phí phân bổ khác	*-*	*(360.087.314.241)*	*(493.612.633.139)*	*-*	***(853.699.947.380)***
Kết quả bộ phận	270.965.734.852	693.675.662.832	755.381.530.515	15.498.134.471	**1.735.521.062.670**
Thu nhập tài chính thuần					**23.169.869.420**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(144.888.168.648)**
Thu nhập khác					**15.416.784.451**
Lợi nhuận trước thuế					**1.629.219.547.893**

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu và thu nhập (*)	745.227.835.560	2.003.617.749.413	896.090.676.508	50.589.073.989	**3.695.525.335.470**
Chi phí	(612.973.863.693)	(1.397.755.430.567)	(441.306.819.791)	(62.869.871.382)	**(2.514.905.985.433)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(561.598.078.310)*	*(1.040.184.036.211)*	*-*	*(58.395.462.842)*	***(1.660.177.577.363)***
Chi phí khấu hao TSCĐ	*(8.105.805.185)*	*-*	*-*	*(259.915.848)*	***(8.365.721.033)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(43.269.980.198)*	*(1.374.251.243)*	*-*	*(4.214.492.692)*	***(48.858.724.133)***
Chi phí phân bổ khác	*-*	*(356.197.143.113)*	*(441.306.819.791)*	*-*	***(797.503.962.904)***
Kết quả bộ phận	132.253.971.867	605.862.318.846	454.783.856.717	(12.280.797.393)	**1.180.619.350.037**
Thu nhập tài chính thuần					**50.633.205.857**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(144.700.754.963)**
Thu nhập khác					**2.785.303.975**
Lợi nhuận trước thuế					**1.089.337.104.906**

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Tài sản bộ phận	113.063.407.033	17.323.065.576.293	18.523.614.645.006	2.719.652.052	**35.962.463.280.384**
Tài sản không phân bổ					**43.401.555.431**
Tổng tài sản					**36.005.864.835.815**
Nợ phải trả bộ phận	351.029.788.939	7.353.965.306.383	8.888.027.329.843	20.094.366.595	**16.613.116.791.760**
Nợ phải trả không phân bổ					**1.382.851.504.106**
Tổng nợ phải trả					**17.995.968.295.866**
Tổng chi phí phát sinh hình thành TSCĐ trong năm					**33.681.790.134**
Trong đó:					
Tài sản cố định của bộ phận	*14.161.450.577*	-	-	*479.247.675*	***14.640.698.252***
Tài sản cố định không phân bổ					***19.041.091.882***

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Tài sản bộ phận	91.660.885.548	11.916.965.680.584	14.459.472.591.489	8.023.018.700	**26.476.122.176.321**
Tài sản không phân bổ					**116.002.302.919**
Tổng tài sản					**26.592.124.479.240**
Nợ phải trả bộ phận	214.535.354.577	5.940.751.893.355	6.750.425.665.473	21.579.482.686	**12.927.292.396.091**
Nợ phải trả không phân bổ					**720.526.635.288**
Tổng nợ phải trả					**13.647.819.031.379**
Tổng chi phí phát sinh hình thành TSCĐ trong năm					**13.185.680.625**
Trong đó:					
Tài sản cố định của bộ phận	*12.401.579.815*	-	-	*507.574.548*	***12.909.154.363***
Tài sản cố định không phân bổ					***276.526.262***

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	**3.213.255.401.566**	**4.742.629.096.608**
Tiền gửi ngân hàng	3.213.255.401.566	4.742.629.096.608
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (Thuyết minh 3.2(a))	**2.135.240.868.416**	**628.581.768.726**
Trái phiếu chính phủ	1.500.980.250.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp	634.260.618.416	628.581.768.726
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))	**412.000.000.000**	**598.000.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	300.000.000.000	501.000.000.000
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền	112.000.000.000	97.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (Thuyết minh 3.2(c))	**1.679.426.038.550**	**543.463.535.000**
Trái phiếu doanh nghiệp	1.679.426.038.550	543.463.535.000

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	**31.12.2024** VND
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	**16.167.186.026.981**	**11.221.685.642.375**
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	16.023.487.352.399	11.105.535.515.939
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	143.698.674.582	116.150.126.436
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	**260.104.153.029**	**424.756.657.964**
Phải thu bán các tài sản tài chính	69.487.189.346	307.297.301.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	157.497.853.293	86.086.794.757
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (*)	33.119.110.390	31.372.562.207
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.5)	**206.613.182.020**	**92.900.000.000**
Đặt cọc mua chứng khoán	206.613.182.020	92.900.000.000
Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.8(a))	**47.532.623.600**	**135.374.861.200**
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	47.532.623.600	135.374.861.200
Tài sản khác	**38.844.259.805**	**44.541.433.921**
Tạm ứng	184.422.002	117.700.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	26.170.889.959
Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	10.193.330.739	10.172.976.898
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.466.507.064	8.079.867.064
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	**24.160.202.553.967**	**18.431.932.995.794**

(*) Số liệu trước dự phòng suy giảm giá trị.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với ngân hàng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Trái phiếu

Trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Trái phiếu doanh nghiệp thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL và AFS của Công ty là trái phiếu được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày ở Thuyết minh 3.3(a).

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	2.169.825.587	2.169.825.587
Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	16.021.317.526.812	11.103.365.690.352
Dự phòng đã lập	(2.169.825.587)	(2.169.825.587)
Giá trị thuần	**16.021.317.526.812**	**11.103.365.690.352**

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng VND
Tại ngày 31.12.2025				
Trong hạn	-	-	235.591.703.029	**235.591.703.029**
Quá hạn dưới 1 tháng	-	-	-	**-**
Quá hạn trên 3 tháng	24.512.450.000	-	-	**24.512.450.000**
	24.512.450.000	**-**	**235.591.703.029**	**260.104.153.029**
Dự phòng đã lập	(24.512.450.000)	-	-	**(24.512.450.000)**
Giá trị thuần	**-**	**-**	**235.591.703.029**	**235.591.703.029**
Tại ngày 31.12.2024				
Trong hạn	-	-	400.244.207.964	**400.244.207.964**
Quá hạn dưới 1 tháng	-	-	-	**-**
Quá hạn trên 3 tháng	24.512.450.000	-	-	**24.512.450.000**
	24.512.450.000	**-**	**400.244.207.964**	**424.756.657.964**
Dự phòng đã lập	(17.737.250.000)	-	-	**(17.737.250.000)**
Giá trị thuần	**6.775.200.000**	**-**	**400.244.207.964**	**407.019.407.964**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

  Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

  Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể. Các khoản đi vay bằng ngoại tệ của Công ty có lãi suất thả nổi theo SOFR và có thời hạn ngắn nên rủi ro lãi suất cũng không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

  Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, vị thế mở hợp đồng tương lai và chứng quyền do Công ty phát hành. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và phương án phát hành chứng quyền.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 1.613.877.600 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: cao hơn/thấp hơn 15.847.550.150 Đồng tương ứng).

- Rủi ro tiền tệ

  Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền (Thuyết minh 3.10).

  Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2025	31.12.2024	31.12.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính				
Tiền	951.565	458.651	25.105.306.118	11.045.962.865
Nợ tài chính				
Các khoản vay (phần chưa được phòng ngừa rủi ro)	(20.000.000)	-	(527.505.000.000)	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	**(19.048.435)**	**458.651**	**(502.399.693.882)**	**11.045.962.865**
Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần	**(19.048.435)**	**458.651**	**(502.399.693.882)**	**11.045.962.865**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 50.239.969.388 Đồng tương ứng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: cao hơn/thấp hơn 1.104.596.287 Đồng tương ứng) chủ yếu là do tăng/giảm lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại Thuyết minh 3.9.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	16.064.550.000.000	12.573.864.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.11)	54.956.657.706	16.570.221.183
Phải trả giao dịch chứng khoán qua các sở giao dịch và chứng quyền có bảo đảm (Thuyết minh 3.12)	105.479.527.280	41.092.870.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)	72.311.184.960	75.873.258.014
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.16)	608.833.732.619	77.857.377.433
Tổng nợ tài chính	**16.906.131.102.565**	**12.785.257.726.630**

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng của Công ty theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư 102/2025/TT-BTC. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 537% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 565%).

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	28.984.193.394	23.680.859.109
Từ 1 đến 5 năm	11.444.861.775	24.000.068.535
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	**40.429.055.169**	**47.680.927.644**

12 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phần mềm giao dịch	5.253.997.605	7.828.081.566

13 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	2.023.365.801	82.727.503.273.780
Trái phiếu	486.871.184	63.475.715.387.479
Hợp đồng tương lai	380.584	61.059.162.000.000
Chứng quyền có bảo đảm	38.215.100	39.608.178.000
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	29.132.578.092	879.785.579.509.875
Trái phiếu	69.482.344	13.242.392.838.548
Hợp đồng tương lai	519.513	80.581.052.000.000
Chứng quyền có bảo đảm	101.877.891	128.919.971.180
	31.853.290.509	**1.181.039.933.158.860**

14 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ngày 2 tháng 2 năm 2026 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, theo phương thức thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20:7 (cổ đông sở hữu 20 cổ phiếu được nhận 7 cổ phiếu mới). Thời gian thực hiện dự kiến là trong năm 2026, sau khi Công ty nhận được công văn thông báo nhận được tài liệu báo cáo phát hành của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Thời điểm cụ thể do Hội đồng Quản trị quyết định.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mà yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 2 năm 2026.

Nguyễn Thị Lành Người lập	Đoàn Trần Phương Thảo Kế toán trưởng	Đoàn Minh Thiện Phó Tổng Giám đốc Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Vietcap

Số: ..81...../2026/CV-KT.VIETCAP

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX)
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Tp.HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Lợi nhuận năm 2025 tăng hơn 10% so với năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vietcap (Công ty) gửi lời chào trân trọng đến các Quý Cơ quan. Theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty chúng tôi xin được giải trình về việc lợi nhuận năm 2025 tăng hơn 10% so với năm 2024 trong báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Năm		Chênh lệch	
	2025	**2024**	**Số tiền tăng/ giảm VND**	**% tăng/ giảm**
1. Doanh thu	5.020.803.156.689	3.749.252.687.005	1.271.550.469.684	34%
2. Chi phí	3.391.583.608.796	2.659.915.582.099	731.668.026.697	28%
3. Lợi nhuận trước thuế	1.629.219.547.893	1.089.337.104.906	539.882.442.987	50%
4. Lợi nhuận sau thuế	1.341.954.506.958	910.692.113.293	431.262.393.665	47%

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 ghi nhận 1.342 tỷ đồng, tăng 47% so với năm 2024 và hoàn thành vượt 14% so với kế hoạch của năm 2025. Doanh thu năm 2025 ghi nhận 5.021 tỷ đồng, cao hơn 34% so với năm 2024 và vượt 16% so với kế hoạch năm 2025, xuất phát từ các nguyên nhân sau:

Đối với hoạt động tự doanh: Vietcap đã thực hiện hóa lợi nhuận một số khoản đầu tư nên doanh thu bán các tài sản tài chính FVTPL tự doanh ghi nhận 2.349 tỷ đồng cho cả năm 2025 tăng 34% so với năm 2024.

Đối với hoạt động môi giới: Năm 2025 Vietcap đạt được 6,55% thị phần môi giới, tiếp tục duy trì vị thế thuộc top 5 công ty chứng khoán có thị phần giá trị giao dịch môi giới lớn nhất trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Đối với giao dịch của khách hàng tổ chức, Vietcap tiếp tục dẫn đầu thị phần môi giới khách hàng tổ chức với hơn 30% thị phần. Qua đó, góp phần làm gia tăng doanh thu môi giới khách hàng cá nhân lẫn khách hàng tổ chức, vì vậy doanh thu môi giới năm 2025 của Vietcap tăng 37% so với năm 2024.

Đối với hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ: Vietcap tiếp tục duy trì chính sách thận trọng cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ với tỷ lệ cho vay ký quỹ trên vốn chủ sở hữu ở mức an toàn 0,89 lần (so với qui định là tối đa 2 lần vốn chủ sở hữu). Dư nợ cho vay ký quỹ tại thời điểm 31/12/2025 đạt 16.023 tỷ đồng (tăng 44% so với cuối năm 2024). Trong năm 2025, doanh thu cho vay ghi nhận đạt 1.205 tỷ đồng tăng 38% so với năm 2024.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

ĐOÀN MINH THIỆN
Phó Tổng Giám Đốc